

Title	日本語とベトナム語における使役表現の対照研究 : 他動詞、テモラウ、ヨウニイウとの連続性
Author(s)	Nguyen Thi, Ai Tien
Citation	大阪大学, 2014, 博士論文
Version Type	VoR
URL	<a href="https://doi.org/10.18910/50580">https://doi.org/10.18910/50580</a>
rights	
Note	

*Osaka University Knowledge Archive : OUKA*

<https://ir.library.osaka-u.ac.jp/>

Osaka University

# 論文内容の要旨

氏名 ( NGUYEN THI AI TIEN )

論文題名

日本語とベトナム語における使役表現の対照研究  
—他動詞、テモラウ、ヨウニイウとの連続性—

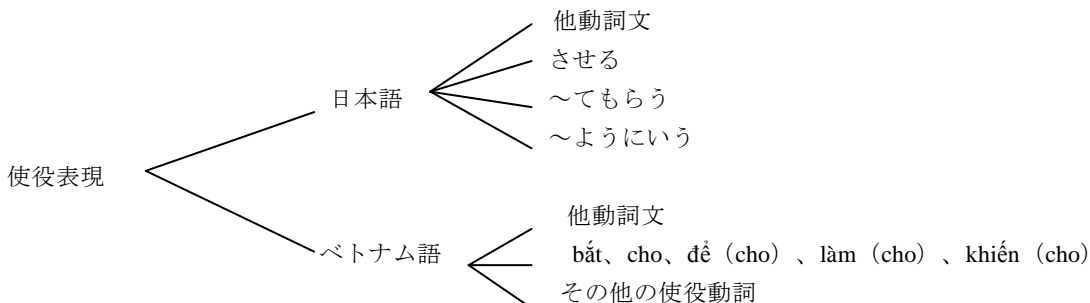
## 要旨

本研究は、日本語とベトナム語の使役とそれに関連する表現についての対照研究である。ベトナム人日本語学習者は、日本語の使役文についてしばしば誤りを犯す。それは、日本語の使役表現がベトナム語の使役表現とは異なった性質を持つからであるが、実際にどのような違いがあるかはまだ明らかにされていない。それは、通訳や翻訳においても重要な問題であり、使役表現の相互翻訳についてはどのような表現が適切であるかについて十分に検討がなされてきたとは言えない。

そこで、本研究は日本語とベトナム語の使役表現の特徴を比較対照することにより、両言語の使役表現の違いを明らかにし、ベトナム人を対象とした日本語教育、日本人を対象としたベトナム語教育、日本語とベトナム語の相互の翻訳、といった分野への貢献を行うことを目的とする。

まず、日本語使役表現に関して日本語とベトナム語の比較対照を行い、これまで提案されてきた様々な角度から分析・考察を進め、両言語における使役表現の相違点と類似点を抽出する。そして、ベトナム語、日本語との翻訳上の対応を見ることによって、ベトナム語の使役文の特徴を再確認する。両言語における使役表現の相違点、類似点に基づき、日本語の使役表現をベトナム語に翻訳する方法を提示する。

本研究で使役表現として考察の対象となったのは、日本語では他動詞文と使役を表わす「させる」表現の他に、「～てもらう」「～ようにいう」構文であり、ベトナム語では他動詞文と**bắt**、**cho**、**đề**、**làm**、**khíên**の真正使役動詞および他の使役動詞を用いた使役構文である。これを略図で示すと次のようになる。



本論は6章に分かれ、各章における具体的な内容は以下の通りである。

第1章では、これまで研究されてきた日本語とベトナム語における使役の概念を考察した上で、本研究の位置づけを試みた。

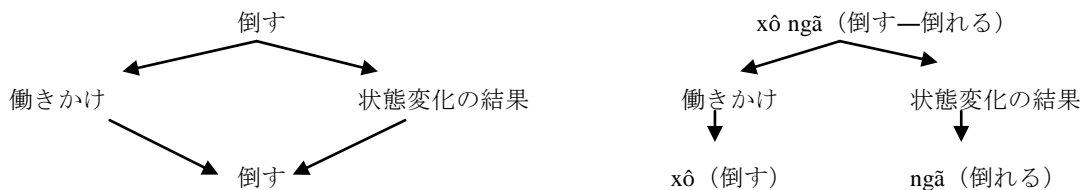
日本語における使役文は、主語として表わされる使役者が、被使役者に働きかけ、そのことが原因となって、被使役者に働きや変化を引き起こすといった事態が発生することを表す。使役の分類については、大まかに誘発使役と許容使役の二つに分けられる。また、「に」使役と「を」使役についても様々に議論されているが、概略としては「を」使役文は、強制的に強いられた状況や、使役者が直接手を下して物事を引き起こした場合、そして使役者が権威者で

ある場合が典型である。一方「に」使役文は、被使役者の意志を尊重し、使役者がそれにうったえて、物事を引き起こしたような状況が典型であるとされる。

ベトナム語における使役文とは発話行為構文、使役構文、また、因果関係を表わす構文である。使役構文で用いられる述語動詞は使役的な動詞であり、使役者は被使役者に命令や指示を出したり、何らかのことに仕向けたりすることが可能である。発話行為構文の主な動詞は *mòi* 「誘う」、*cho phép* 「許可する」等である。使役構文は *xô (ai) ngã* 「(誰か)を倒す」、*bẻ gãy (cái gì)* 「(何か)を折る」等である。また、因果関係構文ではNP1が原因となってNP2が生じるという因果結果にある構文である。

第2章「他動詞文の使役性」では、日本語とベトナム語における動詞の他動詞性の相違点、そして類似点についても考察した。日本語の動詞では自動詞と他動詞は形式的に対応するが、ベトナム語の自動詞と他動詞は形式的に対応していない。

日本語とベトナム語における他動詞の相違点は以下のとおりである。1) 日本語では、他動詞は働きかけと同時に状態変化の結果も表わすが、ベトナム語における他動詞は一般的に動作のみを表している、2) ベトナム語では、NP1の働きかけと同時にNP2の状態変化を表す動詞は、通常動作を表す他動詞と状態変化の自動詞の結合から形成されるのに対して、日本語では一つの他動詞でもNP1の働きかけとNP2の状態変化を表す動詞の数が比較的多い。このような日本語とベトナム語の状態変化他動詞の違いは簡単に以下のような図にまとめることができる。



日本語の場合は一語であるため分離することが不可能なのに対して、ベトナム語では役割が異なる二つの単語から成ると特徴づけられる。

ただし、ベトナム語では、漢語からできた二つの漢語動詞は、日本語と同様に働きかけと状態変化の結果を同時に表す (*tăng cường* 増強する、*khuyếch trương* 拡張する等)。

このような基本的な違い以外にも、いくつかの点で日本語とベトナム語の他動詞には違いが見られる。まず、NP1の働きかけとNP2の位置の変化を表す他動詞については、日本語の他動詞はNP1の働きかけとNP2の移動を同時に表し、形式上でこの二つの意味を分離することは不可能である。一方ベトナム語では日本語と異なり、同時にNP1の働きかけとNP1の移動を表わすことは不可能である。次に、「NP1がNP2をする」構文についても興味深い相違点がある。日本語では「NP1がNP2をXにする」構文を用いる。ベトナム語では、「NP1 bắt/cho NP2 trở thành X」(「NP1がNP2を～ならせる」)を用いる。最後に、無生物主語についての相違点であるが、日本語には無生物主語がベトナム語ほど多くないと思われる。ベトナム語では、有生物でも無生物でも他動詞文の主語になることができるが、日本語では、有生物主語の場合は動作のみ表わす動詞と結合できるのに対して、無生物主語はNP2の状態変化の結果を表わす動詞と結合しなければならない。

第3章では「させる」と *bắt*、*cho*、*đề*、*khuyến*、*làm* の共通点と相違点を考察した。まず、両言語における使役構文の共通点は補文を持つということである。再帰代名詞の「自分」と数字の副詞のテストで日本語における「させる」とベトナム語における使役動詞が、補文を持つことを示した。次に、様々な動詞と結合することが挙げられる。日本語において使役を表す「させる」は、意志的動詞とも無意志的動詞とも結合して使役文を作る。一方ベトナム語でも、*bắt*、*cho*、*đề*、*khuyến*、*làm* といった動詞の違いはあるものの、様々な意味を持つ動詞が使役的な意味を持つようになるという点で共通している。最後に、両言語における使役文は誘発・強制・許可・放任・責任の意味を共通に持っている。

このような共通点がある一方で、相違点も見られる。まず、構文上の違いとして、日本語における「させる」使役構文では使役を表す「させる」形態素が動詞の未然形に接続した形になるのに対し、ベトナム語は孤立語であるため、動詞に使役を表す形態素が結合することなく、「NP1 {*bắt*、*cho*、*đề*、*khuyến*、*làm*} NP2 V」の構文は働きかけを表すということが挙げられる。

次に、NP2の状態変化の結果を含意するか否かに違いが見られる。日本語における「させる」使役文では使役者の

NP1が被使役者のNP2に対する働きかけが完了した時点で、被使役者の動作も完了しなければならない。一方ベトナム語における**bát, cho, để**、使役表現は、NP1のNP2に対する働きかけが完了した時にはNP2の動作は行われていなくてもよいのに対して、**khuyến, làm**の使役表現ではNP1の働きかけと同時にNP2の動作が完了していなければならない。

他にも、1) 人の心理的・生理的变化を表す使役表現について、2) 所動詞（感覚動詞、存在動詞、可能動詞）について、3) 許容使役について、4) 放任使役について、5) 対応する他動詞がない自動詞における使役表現について、6) NP2がNP1の体の一部である場合について、7) NP1が無生物でNP2が有生物である場合について、も両言語で異なった点があることが明らかになった。

第4章では、ベトナム語における使役動詞とそれに対応する日本語の表現について述べた。

「NP1 V1 NP2 V2」構文において、V1の位置に当たる動詞はかなり多くのもが存在する。筆者はその要求の度合いによって「非常に高い」「やや高い」「中間」「低い」「非常に低い」の5つのグループに分けることが可能であると考える。

ベトナム語には、典型的な使役形式以外にも、使役と呼ばれる多くの形式があり、それぞれが異なった意味・機能で用いられている。この章では、それぞれが意味的・機能的にどのような特徴を持っているかを検討し、日本語のどのような表現と対応しているかを検討した。

しかし、第2章、第3章でも述べたとおり、典型的な使役形式以外の形式であっても、これらの形式を用いる構文は、すべてNP1の動作の完了しか表わさず、NP2の動作・作用の実現を含意しなくてもよいという点で一貫していることが明らかになった。

そしてこれらの動詞は陳述的用法としても遂行的用法としても使われる。それぞれの動詞は使われる用法によって、日本語の「～てください」、「～てもらおう」、「～ように言う」等に対応することが分かった。

第5章では「てもらおう」と「ように言う／する」表現とベトナム語に対応する表現について述べた。

「てもらおう」構文には、一般的に**nhờ**「頼む」構文が対応するが、他に“**yêu cầu**”「要求する」、「**đề nghị**”「提案する」等も「～てもらおう」に対応すると考えられる。

ベトナム語では **nhờ** は要求使役文であるが、基本的に恩恵を受ける意味を持つため使役者が利益を受けない場合は使えない。日本語における「～てもらおう」構文は、「～させる」の使用を避けるために使われるため、使役者への恩恵がなくても使用される場合がある。また、基本的に「～てもらおう」構文では、NP2の動作・作用の実現を含意するが、ベトナム語の **nhờ**「頼む」構文では、NP1の **nhờ**「頼む」行為のみを表す。NP2の動作が実現するか否かについて言及しない。

**mời** 構文、**yêu cầu** 構文、**đề nghị** 構文も日本語の「～てもらおう」に対応する場合があるが、陳述的用法と遂行的用法ではそれぞれの対応の仕方が異なっていることが明らかになった。

命令文の間接化については、動詞の命令形語尾に「～ように言う」をつける。「命令する」「勧める」「命じる」といった「勧告動詞」を持つ文は命令的な内容を表す引用句を含むが、間接用法の場合は「ように」という要素が引用文の直ぐ後に挿入されている。ベトナム語でも日本語と同じような間接化の用法が存在することが分かった。

日本語の「させる」使役構文は、NP2の動作の実現を含意するものである。NP1の働きかけが終わってもNP2の動作がまだ実現していない場合には用いられない。一方、ベトナム語の使役構文では、NP1が言葉を通じてNP2に指示、つまり何らかのことはするように働きかけたとしても、NP2は自分の意志で動作を行う場合もあるが行わない場合もある。したがって、ベトナム語における動作の非実現性を重視する場合には、「させる」の代わりに、「ように言う」という構文が用いられると考えることができる。

第6章では本論の見解をまとめた上で、その展開の可能性と今後の課題を述べた。

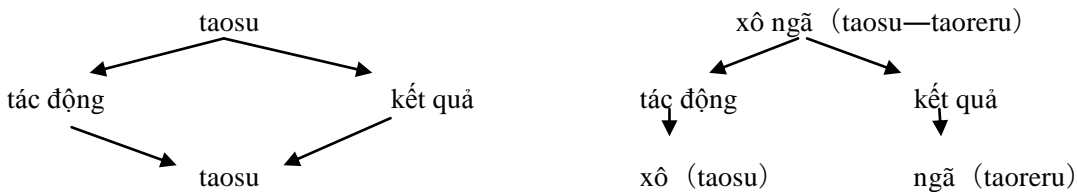
## Tóm tắt luận án

Luận án này nhằm mục đích so sánh đối chiếu kết cấu gây khiến trong tiếng Nhật và tiếng Việt để rút ra những điểm tương đồng và dị biệt của cấu trúc này giữa hai ngôn ngữ. Từ những điểm tương đồng dị biệt đấy, đề xuất ra những cách dịch mẫu câu khiến động trong tiếng Nhật sang mẫu câu tương ứng trong tiếng Việt và ngược lại.

Đối tượng nghiên cứu của luận án này bao gồm cấu trúc ngoại động, cấu trúc khiến động *saseru*, cấu trúc *~temorau*, cấu trúc *~youni iu*

Luận án gồm sáu chương chính. Chương 1 trình bày những đặc điểm ngữ pháp cơ bản về hình thái, cấu trúc ý nghĩa của câu khiến động trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

Chương 2, khảo sát những điểm tương đồng dị biệt giữa cấu trúc ngoại động của hai ngôn ngữ. Sự khác biệt của động từ ngoại động giữa hai ngôn ngữ như sau: 1) Trong tiếng Nhật, động từ ngoại động biểu hiện sự tác động đồng thời cũng hiển thị kết quả của sự tác động đó, còn trong tiếng Việt, động từ ngoại động thông thường chỉ hiển thị sự tác động. 2) Trong tiếng Việt, động từ hiển thị sự tác động đồng thời cũng hiển thị kết quả của sự tác động đó, thông thường là những động từ được cấu tạo từ hai yếu tố bao gồm động từ ngoại động hiển thị sự tác động và động từ nội động hiển thị kết quả. Còn trong tiếng Nhật, chỉ một động từ ngoại động đã bao hàm hai ý nghĩa tác động và kết quả. Trong tiếng Nhật hai yếu tố hiển thị sự tác động và kết quả không thể tách rời nhau bởi vì nó được hiển thị trong cùng một động từ đơn, còn trong tiếng Việt, vì được hình thành từ hai động từ riêng lẻ nên hai yếu tố này có thể tách ra độc lập với nhau. Sự khác biệt được thể hiện qua sơ đồ sau:



Tuy nhiên, trong tiếng Việt, những động từ được hình thành từ hai động từ gốc Hán thì sẽ hiển thị đồng thời cả sự tác động của NP1 và kết quả của sự tác động đó như trong tiếng Nhật. Ví dụ: “tăng cường”, “khuyếch trương”. Ngoài những điểm khác biệt cơ bản trên, động từ ngoại động trong tiếng Việt và tiếng Nhật còn có nhiều sự khác biệt khác. Đầu tiên phải kể đến đó là động từ chỉ sự thay đổi về phương hướng. Trong tiếng Nhật, hai yếu tố hiển thị sự tác động của NP1 và sự thay đổi vị trí của NP2 không thể tách rời nhau, cùng được hiển thị trong cùng một động từ ngoại động. Khác với tiếng Nhật, trong tiếng Việt thì hai động từ này cũng được kết hợp từ hai yếu tố riêng biệt có thể tách rời nhau. Thông thường đó là sự kết hợp của động từ ngoại động chỉ sự tác động và động từ nội động chỉ phương hướng hoặc những từ ngữ chỉ phương hướng khác. Tiếp theo là sự khác nhau về cấu trúc 「NP1 ga NP2 wo X ni suru」 (NP1 làm NP2 X). Trong tiếng Việt không có kiểu cấu trúc này, mà thay vào đó là cấu trúc 「NP1 bắt/cho NP2 trở thành X」. Điểm khác nhau cuối cùng đó là vấn đề có thể chấp nhận chủ ngữ vô sinh hay không. Trong tiếng Việt, danh từ hữu sinh hay vô sinh đều có thể làm chủ ngữ trong cấu trúc ngoại động, nhưng trong tiếng Nhật trong cấu trúc ngoại động, chủ ngữ vô sinh hầu như rất ít khi xuất hiện.

Chương 3, tập trung khảo sát những tương đồng dị biệt giữa cấu trúc *saseru* và *bắt, cho, để, khiến, làm*. Trong tiếng Nhật, *saseru* có thể kết hợp với động từ ý chí và cả những động từ vô ý chí để tạo thành cấu trúc khiến động. Và *bắt, cho, để, khiến, làm* trong tiếng Việt cũng có thể kết hợp được với nhiều động từ. Đây là điểm chung giữa hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, cấu trúc khiến động giữa hai ngôn ngữ cũng có nhiều điểm khác nhau. Về mặt cấu trúc, *saseru* được gắn trực tiếp vào sau động từ để hiển thị ý nghĩa khiến động, còn trong tiếng Việt, vì là ngôn ngữ đơn lập nên không có sự kết hợp như trong tiếng Nhật. Tiếng Việt sử dụng những

động từ như *bắt, cho, để, khiến, làm* để hiển thị ý nghĩa khiến động. Cũng như trong cấu trúc ngoại động, cấu trúc “*saseru*” trong tiếng Nhật hiển thị sự tác động của NP1, đồng thời cũng hiển thị kết quả thay đổi của NP2. Nhưng động từ *bắt, cho, để*, trong tiếng Việt, chỉ hiển thị sự tác động của NP1 chứ không bao hàm sự hiển thị kết quả của NP2. Còn động từ *khiến, làm* vừa hiển thị sự tác động của NP1, đồng thời cũng hiển thị kết quả của NP2. Ngoài ra, giữa hai ngôn ngữ còn có những điểm khác biệt khác như: 1) cấu trúc khiến động hiển thị sự thay đổi tâm lý, sinh lý của con người, 2) sự kết hợp với động từ cảm giác, động từ tồn tại, động từ dạng khả năng, 3) cấu trúc khiến động *cho phép*, 4) cấu trúc khiến động *phó mặc*, 5) dạng khiến động của những động từ nội động không có động từ ngoại động tương ứng giữa hai ngôn ngữ, 6) NP1 là một bộ phận của cơ thể, 7) NP1 là danh từ vô sinh, NP2 là danh từ hữu sinh...

Chương 4 khảo sát những động từ khiến động khác ngoài 5 động từ *bắt, cho, để, khiến, làm* đã nêu trong chương 3. Trong tiếng Việt, có rất nhiều động từ khiến động ở vị trí V1 trong cấu trúc 「NP1 V1 NP2 V2」. Người viết chia các động từ khiến động này thành 5 nhóm chính, đó là nhóm có tính khiến động rất cao, nhóm có tính khiến động cao, nhóm có tính khiến động trung bình, nhóm có tính khiến động thấp, nhóm có tính khiến động rất thấp. Những động từ này hiển thị sự tác động của NP1, không bao hàm việc hiển thị kết quả của NP2. Những động từ này tùy theo từng trường hợp có thể tương ứng với các cấu trúc *~tekudasai, ~te morau, ~you ni iu*. Những động từ này có những chức năng và ý nghĩa khác nhau. Trong chương này, người viết đi sâu vào khảo sát những đặc điểm chức năng và ý nghĩa của các động từ đó, và đối chiếu với những mẫu câu thích hợp trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, những động từ khiến động này cũng giống như những động từ khiến động điển hình như đã trình bày ở chương 2, 3 chỉ hiển thị sự tác động của NP1 không bao hàm sự hiển thị kết quả của NP2. Và những động từ này có thể sử dụng cả trong câu ngôn hành và câu trần thuật. Tùy từng cách sử dụng khác nhau mà các mẫu câu này có thể tương ứng với các mẫu câu *~temorau, ~you ni iu, ~tekudasai* trong tiếng Nhật.

Chương 5, người viết tập trung khảo sát cấu trúc *~temorau, ~you ni iu* trong tiếng Nhật và những mẫu câu tương đương trong tiếng Việt. Nhìn chung cấu trúc *~temorau* tương đương với các mẫu câu: *yêu cầu, đề nghị, nhờ, mời...*

Cấu trúc *~you ni iu* thường được sử dụng trong các mẫu câu để gián tiếp hóa câu mệnh lệnh. Và đặc biệt, *~you ni iu* thường được sử dụng trong các cấu trúc khiến động mà trong đó sự tác động của NP1 đã hoàn tất, nhưng NP2 chưa thay đổi kết quả, hay NP2 chưa tiến hành hành động theo sự tác động của NP1.

Chương 6 kết luận “tóm tắt và nêu hướng phát triển của luận án”. Công trình này bước đầu đi so sánh đối chiếu cấu trúc khiến động giữa hai ngôn ngữ. Vẫn có rất nhiều vấn đề người viết chỉ đưa ra được hiện tượng khác nhau giữa hai ngôn ngữ nhưng chưa đi sâu giải quyết triệt để. Rất mong luận án này sẽ là một gợi ý cho những thảo luận tích cực xung quanh vấn đề này.

## 論文審査の結果の要旨及び担当者

氏 名 ( NGUYEN THI AI TIEN )			
	(職)	氏 名	
論文審査担当者	主 査	准教授	今井 忍
	副 査	准教授	清水 政明
	副 査	准教授	山川 太
	副 査	教授	岩井 康雄
	副 査	教授	岸田 泰浩

## 論文審査の結果の要旨

本論文は、日本語とベトナム語の使役を表す形式に関する対照研究である。ベトナム人日本語学習者にとって日本語の使役形は習得困難な項目の一つであるが、本研究はその困難さを解消する方略を確立するために、両言語の使役形式及びそれに関連する形式・構文の統語的・意味的な特徴を詳細に観察し、それらがどのような対応関係を持つかを明らかにすることを目的としている。

まず、両言語における先行研究を踏まえ、日本語においては「させる」を使った迂言的使役及び他動詞による語彙的な使役を、ベトナム語においては自他両用動詞、異なる語彙として対応する自他動詞、*bắt, cho, để, làm, khiến*の5つの使役形式を典型的な使役形として認定する。そして、これらを含む様々な文について、その統語的・意味的特徴を比較対照した上で、次のような特徴の違いを見出している。第一に、日本語では無生物を主語とする使役構文が避けられるのに対し、ベトナム語では容認される。第二に、日本語では使役者の被使役者に対する働きかけと被使役者の状態・位置変化を一つの語で表すことができるのに対し、ベトナム語ではそれらを別の形式の連続として表す。したがって、日本語では「太郎は虎を殺したが死ななかった。」「花子を市場に行かせたが行かなかった。」のような文が容認できないのに対し、ベトナム語では“*Taro đã giết con hổ, nhưng nó không chết.*”や“*Taro đã bắt Hanako đi chợ, nhưng Hanako không đi.*”のように容認される文になる。第三に、日本語には「唇を震わせる」のように被使役者が使役者の身体部位で、かつ使役者の意図性が含意されない文があるが、ベトナム語にはそれと対応する使役形式の文は存在しない。

本研究は、単にこのような記述的対照にとどまらず、これらの特徴がGeorge Lakoffや西村義樹らによるプロトタイプ的な使役構文の規定に全体的には合致していることを指摘している。ただし、それぞれの言語における形式ごとの機能分担は異なっており、その差異こそが両言語の形式的な対応の複雑さを生み出していることを明らかにしている。このような通言語的な規定に基づいて日本語とベトナム語の構文を具体的に比較対照した研究はこれまでになく、使役構文の普遍性を示唆する重要な根拠を提供するものと言える。

さらに、ベトナム語では上記の5つの使役形式と同じ範疇に属するとされる*bắt buộc*「強引に従わせる」、*yêu cầu*「頼む」、*đề nghị*「請う、提案する」、*nhờ*「依頼する」、*xin phép*「許可を求める」等についても考察が加えられている。これらは、使役性の程度に応じて5つに分類され、そのそれぞれについて、日本語との対応関係が検討されている。その結果、使役性が低くなるに従って、日本語では、「～てもらおう」や「～ように言う」といった形式が対応し、被使役者による動作の遂行 (or実行) が含意されないようになる。また、これらの形式の中には、日本語の「～してください」のような形式に対応する遂行的な用法を持つものもあり、これについても使役性が低くなるにつれて、「～させてください」「～させていただけないでしょうか」といった丁寧度の高い表現に対応するようになることが示されている。これは、日本語の使役形式の待遇性にも通じる点であり、言語を超えた普遍的な特徴を示唆するものである。

本研究の重要性は、次の3点にまとめられる。まず、従来のベトナム語学では研究者ごとに少しずつ異なった視点で使役構文が扱われており、それぞれの形式の散発的な記述にとどまるが多かつ

た。それに対し、本研究は日本語との比較に基づき一貫した視点からこの構文を扱うことで、従来気づかれなかった他動詞構文との連続性、異なる語彙としてその対応が等閑視されてきた動詞の関連づけ、といったまったく新しい発見を行っている。このことは、ベトナム人に対する日本語教育のみならず、日本人に対するベトナム語教育にも新しい視座を与えてくれる。また、単なる二つの言語の対照的な記述にとどまらず、通言語的な特徴づけを視野に入れている点もこの研究を優れたものとしている。その結果、従来は日本語研究の内部でのみ議論されてきた現象（「させる」の待遇性、「～てもらう」の依頼・命令としての用法、など）が他の言語にも共通して存在することが示された点は重要である。さらに、ベトナム語との比較を通して、従来、別のものとして扱われてきた日本語の語彙的・迂言的使役と「～てもらう」「～ように言う」といった構文が意味的・機能的には連続しており、使役のプロトタイプに基づくスケール上に適切に位置づけられるということを明確にした点は高く評価できる。

以上の審査結果を踏まえて、本論文が博士（日本語・日本文化）の学位を授与するにふさわしい水準に達しているものと判断し、審査委員会全員の一致により合格という結論に至った。